

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Địa chỉ : KCN Cái Lân – P. Giếng Đáy – TP Hạ Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2016

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Bảng Cân đối kế toán
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 Quý IV năm 2016

DVT : ĐVN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV-2016		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	309.613.342.463	235.481.459.151	997.578.522.481	861.453.603.649
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		545.232.517	738.634.071	1.457.001.523	2.323.417.469
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		309.068.109.946	234.742.825.080	996.121.520.958	859.130.186.180
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	287.896.462.216	205.625.904.000	883.947.848.933	736.135.806.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		21.171.647.730	29.116.921.080	112.173.672.025	122.994.379.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	577.836.549	283.121.290	2.059.594.707	7.155.939.862
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	21.280.836.793	27.494.831.256	75.751.551.629	82.903.877.688
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		19.647.568.337	16.547.711.369	74.118.283.173	71.140.966.632
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	7.259.936.414	1.173.927.317	65.635.254.453	6.110.714.051
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	17.973.148.337	8.466.880.670	42.922.574.385	45.771.118.052
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22-23-25-26)	30		-24.764.437.265	-7.735.596.873	-70.076.113.735	-4.635.390.113
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.703.287.470	11.608.799.339	15.326.221.852	23.237.987.109
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.053.271.721	7.693.536.774	10.286.814.277	16.475.106.794
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		650.015.749	3.915.262.565	5.039.407.575	6.762.880.315
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-24.114.421.516	-3.820.334.308	-65.036.706.160	2.127.490.202
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1	0	478.218.696	0	1.533.388.792
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	-41.938.182	0	-41.938.182
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-24.114.421.516	-4.256.614.822	-65.036.706.160	636.039.592
17.1. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh			22.524.934	-33.888.141	22.524.934	481.981.207
17.2. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông Công ty			-24.136.946.450	-4.222.726.681	-65.059.231.094	154.058.385
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-230		8
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh

Uông Bí, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



T. Ngọc Hoàng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV/2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		708.518.035.881	788.747.121.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.029.824.059	13.520.917.941
1. Tiền	111	VI.1	7.029.824.059	13.520.917.941
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		363.825.435.974	412.243.293.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	174.095.538.287	132.402.087.134
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.597.215.459	5.873.836.340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.380.817.768	5.152.793.533
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	184.751.864.460	268.814.576.585
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		282.912.089.038	328.334.110.278
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	282.912.089.038	328.334.110.278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.750.686.810	34.648.799.213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	40.970.515.254	34.648.799.213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.780.171.556	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.183.897.723.032	1.140.293.892.595
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.792.007.763	1.058.102.914
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.13	0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	4.792.007.763	1.058.102.914
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		945.893.719.746	874.799.362.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	943.568.129.539	872.298.174.559
- Nguyên giá	222		1.783.699.983.381	1.643.150.971.041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-840.131.853.842	-770.852.796.482
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	2.325.590.207	2.501.188.043
- Nguyên giá	228		9.259.899.004	9.259.899.004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-6.934.308.797	-6.758.710.961
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		151.202.968.187	186.704.508.650
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61.835.416.150	53.185.268.283
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.8	89.367.552.037	133.519.240.367
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	7.509.000.000	7.509.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.994.000.000	1.424.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.000.000.000	5.570.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		515.000.000	515.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		74.500.027.336	70.222.918.429
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	74.458.089.154	70.180.980.247
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41.938.182	41.938.182
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.892.415.758.913	1.929.041.013.619
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.759.410.119.944	1.730.976.143.556
I. Nợ ngắn hạn	310		901.326.932.853	894.336.733.072
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	266.604.305.709	131.842.080.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.765.657.929	47.239.403.337
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	18.859.186.627	20.756.544.734
4. Phải trả người lao động	314		12.174.398.000	8.343.827.896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4.721.357.332	6.569.754.502
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	81.837.370.043	49.175.759.681
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	504.364.657.213	630.396.929.164
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	12.433.040
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		858.083.187.091	836.639.410.484
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	8.932.561.110	40.732.098.280
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50.309.182.645	48.983.393.282

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	39.404.132.617	40.095.401.569
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	94.948.885.475	89.665.779.091
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	664.488.425.244	617.162.738.262
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.005.638.969	198.064.870.063
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	133.005.638.969	198.064.870.063
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		184.511.090.000	184.511.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184.511.090.000	184.511.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.918.390.480	2.918.390.480
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-1.894.390.964	-1.894.390.964
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.113.270.078	10.113.270.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-62.642.720.625	2.416.510.469
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2.416.510.469	2.262.452.084
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-65.059.231.094	154.058.385
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.892.415.758.913	1.929.041.013.619

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Ngọc Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(65.036.706.160)	2.127.490.202
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		78.329.649.023	73.057.499.153
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(71.011.551)	10.037.052.737
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.202.877.317)	(12.086.251.409)
Chi phí lãi vay	06		74.118.283.171	71.140.966.632
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85.137.337.166	144.276.757.313
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		28.565.795.387	52.574.635.250
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		36.771.873.373	(51.302.336.611)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		112.241.388.095	67.301.984.393
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				-
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(10.598.824.948)	(34.367.137.229)
Tiền lãi vay đã trả	14		(75.963.394.502)	(71.627.983.324)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.029.135.369)	(6.204.152.458)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(242.987.210)	(641.137.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		172.882.051.992	100.016.630.336
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(105.415.235.744)	(58.154.734.375)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.058.049.090	21.356.425.442
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.771.975.765	128.021.802
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9.785.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.853.756.195	1.401.163.870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(100.731.454.694)	(25.484.183.261)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu đi vay	33		906.869.355.189	1.161.993.089.643
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(985.511.046.369)	(1.242.442.479.906)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(236.250.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(14.649.958.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78.641.691.180)	(95.335.599.143)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.491.093.882)	(20.809.152.008)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.520.917.941	34.328.964.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.105.650
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		7.029.824.059	13.520.917.941

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổ Ngọc Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 13 tháng 5 năm 2014.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường tiêu thụ trong nước, chính sách thay đổi, giá các nguyên vật liệu biến động nhiều, Dây truyền sản xuất đã ổn định nhưng tiêu thụ thị trường nội địa giảm. Công ty chủ yếu xuất khẩu nên doanh thu quý này có tăng so với các quý trước nhưng hiệu quả kinh tế chưa cao.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 184.511.090.000 đồng (tương đương 18.451.109 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Nhà máy Xi măng Lam Thạch	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp Than Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Khai thác than
Xí nghiệp Than Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2016 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền BQ</u>
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	2.500.000.000	57,00%	57,00%
- Công ty CP ĐTXD Ưông Bí	10.000.000.000	37,50%	Toàn quyền quyết định HĐSXKD

Công ty công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm :

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Tru sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền BQ</u>
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	Hạ Long, Quảng Ninh	40%	40%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ kế toán Quý 3/2016 bắt đầu từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng : trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ . Tại ngày kết thúc kỳ kế toán , các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán , doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nghĩa vụ rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
+ Phương tiện vận tải	06 - 12
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08
+ Các tài sản khác	10 - 30
+ Quyền sử dụng đất	10 - 30

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;

- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất than được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác than trong kỳ và sản lượng than khai thác theo khoan thăm dò.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

b) Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác.

c) Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

d) Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

đ) Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

a) Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

d) Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

e) Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa niên độ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Phân công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phân công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

- Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Thu nhập khác

+ Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch.

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

đ) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tuỳ theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm
- Tiền mặt		4.146.905.601		2.059.914.428
- Tiền gửi ngân hàng		2.882.918.458		11.461.003.513
Cộng		7.029.824.059		13.520.917.941
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối năm		Đầu năm
		Số lượng	Giá trị	Số lượng
a/ Chứng khoán kinh doanh				
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn				
b2/ Dài hạn				
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
Đầu tư vào công ty con			4.994.000.000	4.994.000.000
Công ty cổ phần TM Sông Sinh			1.424.000.000	1.424.000.000
Công ty CP đầu tư XD Ưông Bí			3.570.000.000	3.570.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết			2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP đầu tư XD An Khang			2.000.000.000	2.000.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau :

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động KD chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty cổ phần TM Sông Sinh	Quang Trung - Ưông Bí - Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, khách sạn, dịch vụ	56,96%	56,96%
Công ty CP đầu tư XD Ưông Bí	Quang Trung - Ưông Bí - Quảng Ninh	Xây lắp	35,7%	Công ty cp xi măng và xây dựng QN có toàn quyền quyết định HĐQT

3. Phải thu của khách hàng		Cuối năm	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		174.095.538.287	132.402.087.134
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		91.231.496.557	130.130.708.335
+ Nợ phải thu xi măng		36.463.166.858	62.912.002.215
+ Nợ phải thu Clinker		41.673.491.373	24.089.190.100
+ Chuyển nhượng QSD đất các DA SCHAT :		12.214.078.362	17.972.756.002
+ Thanh lý TSCĐ :		880.759.964	25.156.459.978
+ Hợp đồng nhận giao thầu than Vàng Danh		0	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		82.864.041.730	2.271.378.299
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn			
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		7.774.827.624	21.639.847.297
Công ty liên kết :			
+ Công ty CP đầu tư XD An Khang		853.119.637	3.886.103.456
+ Công ty CP đầu tư XD Ưông Bí		6.921.707.987	17.753.743.841

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn TK 138,141				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	504.938.122		1.070.948.183	
- Phải thu người lao động	3.493.658.042		319.157.530	
- Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất DA CSHT	3.619.889.581		3.619.889.581	
- Phải thu nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng	99.714.994		0	
- Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công	142.966.425.864		193.715.605.997	
- Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	24.703.071.996		48.556.379.522	
- Các đối tượng khác tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	7.947.307.258		20.952.433.147	
- Phải thu khác	4.797.676.371		580.162.625	
Cộng	188.132.682.228		268.814.576.585	
b/ Dài hạn				
- Kỳ quỹ, ký cược	1.621.163.546		1.058.102.914	
- Phải thu khác	3.170.844.217			
Cộng	4.792.007.763		1.058.102.914	
7- Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	158.101.954.866		220.772.758.819	
- Công cụ, dụng cụ	90.254.982		422.934.595	
- Chi phí SX, KD dở dang	124.718.416.706		107.115.460.631	
+ CP đầu tư các DA KDCSHT	0		0	
+ CP SXKD dở dang	124.718.416.706		107.115.460.631	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	1.462.484		22.956.233	
- Hàng gửi đi bán	0		0	
- Hàng hoá kho bảo thuế	0		0	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	282.912.089.038		328.334.110.278	
<i>Ghi chú hàng tồn kho: hàng dở dang, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ</i>				
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bao đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ CP đầu tư các DA KDCSHT	61.835.416.150	61.835.416.150	53.185.268.283	53.185.268.283
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		Cuối năm		Đầu năm
- Mua sắm		45.633.672		
- XD CB		89.321.918.365		133.519.240.367
<i>Trong đó:</i>				
+ DA Bãi lập kết hàng hoá KCN Cái Lân				
+ đầu tư đường lò xỉ nghiệp than Ưông bí		0		0
+ DA nâng công suất dây truyền nghiền NMXMLT II		76.613.182.104		71.557.052.114
+ DA Mở rộng mỏ than Đông trắng bạch (Khối Nam)		12.572.372.625		10.270.687.527
+ DA Cải tạo dây chuyền NMXMLT I		136.363.636		0
+ DA cải tạo dây chuyền II - NMXMLT II		0		51.691.500.726
- Sửa chữa				
Công chi phí xây dựng cơ bản dở dang		89.367.552.037		133.519.240.367

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư					
13. Chi phí trả trước		Cuối năm		Đầu năm	
a/ Ngắn hạn		40.970.515.254		34.648.799.213	
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng		1.185.490.814		1.792.433.796	
- Chi phí đi vay		0			
- Các khoản khác		39.785.024.440		32.856.365.417	
<i>Trong đó :</i>					
+ CP sửa chữa lớn NMXM Lam Thạch II		30.240.341.380		22.616.750.297	
+ CP đường lò chuẩn bị sản xuất		0		5.170.614.621	
- CP dự án khai thác Mỏ sét Núi Na		6.553.133.134			
+ CP cấp quyền khai thác đá 2016		0			
+ CP khác		2.991.549.926		5.069.000.499	
b/ Dài hạn		74.458.089.154		70.180.980.247	
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng		95.516.406		377.979.154	
- Các khoản khác		74.362.572.748		69.803.001.093	
<i>Trong đó :</i>					
+ CP đường lò chuẩn bị sản xuất		61.129.923.198		57.574.619.803	
+ CP phí đền bù GPMB hành lang an toàn mỏ mìn mỏ đá Phương Nam		9.908.348.162		9.393.380.662	
+ CP phí đền bù GPMB phần cho Công ty cp Núi Rùa thuê		1.454.651.646		1.573.882.772	
+ CP thăm dò khai thác Mỏ đá Phương Nam		829.764.315		1.260.264.315	
+ CP khác		1.039.885.427		853.541	
14. Tài sản khác		Cuối năm		Đầu năm	
a/ Ngắn hạn		0		0	
b/ Dài hạn		0		0	
15. Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục 01)					
16. Phải trả người bán		Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	266.604.305.709	266.604.305.709		131.842.080.718	131.842.080.718
<i>Trong đó :</i>					
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi		0		0	0
- Công ty CP TM Đức Hùng	0	0		0	0
- Công ty TNHH Hoàng Phúc	68.023.327	68.023.327		8.950.884.993	8.950.884.993
- Phải trả các đối tượng khác	266.536.282.382	266.536.282.382		97.392.325.486	131.842.080.718
a/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	8.932.561.110	8.932.561.110		40.732.098.280	40.732.098.280
<i>Trong đó :</i>					
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	8.932.561.110	8.932.561.110		40.732.098,280	
- Công ty CP TM Đức Hùng		0			0
- Phải trả các đối tượng khác					
c/ Phải trả người bán là các bên liên quan	10.817.427.908	10.817.427.908		10.330.937.709	10.330.937.709
<i>Công ty liên kết :</i>					
- Công ty CP đầu tư XD An Khang	1.748.940.889	1.748.940.889		1.717.976.099	1.717.976.099
- Công ty CP ĐT XD Ưông Bí	9.068.487.019	9.068.487.019		8.612.961.610	8.612.961.610

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a/ Phải nộp	20.756.544.734	26.633.426.707	28.530.784.814	18.859.186.627
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.088.803.318	6.424.415.065	11.513.218.383	
- Thuế TNDN	4.193.304.142	0	3.029.135.369	1.164.168.773
- Thuế tài nguyên	1.301.428.975	7.414.428.843	7.454.833.405	1.261.024.413
- Thuế nhà đất	221.595.109	-74.531.889	0	147.063.220
- Tiền thuê đất		6.755.297.576	2.134.444.330	4.620.853.246
- Thuế thu nhập cá nhân	1.553.790.053	740.881.796	286.438.625	2.008.233.224
- Các loại thuế khác	1.091.856.501	816.215.491	559.069.573	1.349.002.419
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.305.766.636	4.556.719.825	3.553.645.129	8.308.841.332
b/ Phải thu		Cuối năm		Đầu năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		13.780.171.556		0
18. Chi phí phải trả		Cuối năm		Đầu năm
a/ Ngắn hạn		6.981.087.332		6.569.754.502
- Chi phí lãi vay phải trả		2.068.517.869		3.913.629.200
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả		2.652.839.463		2.656.125.302
- Trích trước chi phí tiền lương		2.259.730.000		
b/ Dài hạn				
19. Phải trả khác		Cuối năm		Đầu năm
a/ Ngắn hạn		81.837.370.043		49.175.759.681
- Kinh phí công đoàn		560.777.771		1.712.478.970
- Bảo hiểm xã hội, y tế+ BHTN		5.911.436.966		4.549.385.588
- Phải trả thuế TNCN + thuế trước bạ		0		267.401.098
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông + liên doanh		992.511.411		1.823.432.714
- Phải trả cổ tức cho nhà nước		0		0
- Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước		5.857.325.017		5.857.325.017
- Chi phí phải trả theo quy chế khoán		323.618.289		33.024.525.279
- Tiền đặt cọc hợp đồng + bảo lãnh dự thầu		0		335.948.793
- Tiền ủng hộ các quỹ		193.670.000		68.480.000
- Nộp trước tiền mua cổ phần		0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		67.998.030.589		1.536.782.222
b/ Dài hạn		94.948.885.475		89.665.779.091
- Phải trả các dự án đầu tư CSHT		18.926.019.118		21.826.275.617
- Phải trả chi phí liên quan đến XD đường lò		70.097.866.357		61.914.503.474
- Phải trả tiền góp vốn liên doanh của Công nhân viên trong Xí nghiệp Than Uông Bí		0		0
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác tại XN Than Đông Triều		5.925.000.000		5.925.000.000
- Lợi nhuận trước thuế năm 2016		0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		0		
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối năm		Đầu năm
a/ Ngắn hạn		932.454.546		0
- Doanh thu nhận trước		0		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		932.454.546		
b/ Dài hạn		39.404.132.617		40.095.401.569
- Doanh thu nhận trước		38.471.678.071		39.554.650.882
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt bằng		2.234.102.363		2.406.794.303
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê đất KCN		33.509.698.208		34.320.943.519
+ Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản		2.727.877.500		2.826.913.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		932.454.546		540.750.687
25. Vốn chủ sở hữu				
a/Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (phụ lục 02)				
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cuối quý		Đầu năm
- Tổng công ty đầu tư và KD vốn NN (SCIC)				32.802.010.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		183.831.090.000		151.029.080.000
- Cổ phiếu quỹ		680.000.000		680.000.000
Cộng		184.511.090.000		184.511.090.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	184.511.090.000	184.511.090.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	184.511.090.000	184.511.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước		1.839.113.783
d/ Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.451.109	18.451.109
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.451.109	18.451.109
+ Cổ phiếu phổ thông	18.451.109	18.451.109
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu quỹ	68.000	68.000
+ Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.383.109	18.383.109
+ Cổ phiếu phổ thông	18.383.109	18.383.109
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ/cổ phiếu</i>		
d/ Các Quỹ của Công ty	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc Vốn CSH		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh thanh toán trả gốc vay ngoại tệ trong kỳ		93.993.063
+ Chênh lệch tăng		69.471.209
+ Chênh lệch giảm		163.464.272
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong kỳ		
+ Chênh lệch tăng		
+ Chênh lệch giảm		

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	7.029.824.059		13.520.917.941	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	363.639.410.510		402.274.766.633	
Các khoản cho vay	3.380.817.768		5.152.793.533	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	7.509.000.000		7.509.000.000	
Cộng	381.559.052.337		428.457.478.107	
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.168.853.082.457	1.247.559.667.426
Phải trả người bán, phải trả khác			452.323.122.337	311.415.717.770
Chi phí phải trả			4.721.357.332	6.569.754.502
Cộng			1.625.897.562.126	1.565.545.139.698

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.029.824.059			7.029.824.059
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	358.417.488.577	4.792.007.763		363.209.496.340
Đầu tư dài hạn		7.509.000.000		7.509.000.000
Cộng	365.447.312.636	12.301.007.763	0	377.748.320.399
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.520.917.941			13.520.917.941
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	401.216.663.719	1.058.102.914		402.274.766.633
Đầu tư dài hạn		7.509.000.000		7.509.000.000
Cộng	414.737.581.660	8.567.102.914	0	423.304.684.574

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	504.364.657.213	256.277.212.405	408.211.212.839	1.168.853.082.457
Phải trả người bán, phải trả khác	348.441.675.752	103.881.446.585		452.323.122.337
Chi phí phải trả	4.721.357.332			4.721.357.332
Cộng	857.527.690.297	360.158.658.990	408.211.212.839	1.625.897.562.126
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	630.396.929.164	134.881.376.797	482.281.361.465	1.247.559.667.426
Phải trả người bán, phải trả khác	181.017.840.399	130.397.877.371		311.415.717.770
Chi phí phải trả	6.569.754.502			6.569.754.502
Cộng	817.984.524.065	265.279.254.168	482.281.361.465	1.565.545.139.698

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Năm nay	Năm trước
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	997.578.522.481	861.453.603.649
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	
+ Doanh thu bán dự án đầu tư	0	
Cộng	997.578.522.481	861.453.603.649
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Công ty liên kết :</i>		
- Công ty CP đầu tư XD Ưông Bí	3.123.226.319	1.042.345.528
- Công ty CP đầu tư An Khang	218.666.376	85.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.457.001.523	67.884.650
+ Chiết khấu thương mại	1.457.001.523	67.884.650
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3/ Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	883.947.848.933	736.135.806.364
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	
Cộng	883.947.848.933	736.135.806.364
4/ Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.084.614.878	1.211.673.981
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	556.360.000	1.259.020.148
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối năm	0	4260395329
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	418.619.829	424.850.404
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	2.059.594.707	7.155.939.862
5/ Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	74.118.283.173	71.140.966.632
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	1.099.306.693
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ	1.633.268.456	10.037.052.737
- Chi phí tài chính khác	0	626.551.626
Cộng	75.751.551.629	82.903.877.688
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ tiền điện nước	7.570.300.964	10.329.597.537
- Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu	51.775.124	3.317.498.671
- Thu nhập từ thanh lý TS	860.509.224	3.686.129.437
- Thu nhập khác	6.843.636.540	5.904.761.464
Cộng	15.326.221.852	23.237.987.109
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Chi phí tiền điện nước	2.658.307.411	10.182.748.080
- Giá trị vật tư xuất bán	62.285.964	1.270.065.701
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	0	0
- Chi phí không hoàn thành hợp đồng	0	0
- Chi phí khác	7.566.220.902	5.022.293.013
Cộng	10.286.814.277	16.475.106.794
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	42.922.574.385	45.771.118.652
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.200.182.190	1.755.528.235
- Chi phí nhân công	24.201.062.029	25.766.645.082
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.753.856.509	2.337.900.269
- Thuế, phí, lệ phí	4.359.350.190	19.026.000

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.860.040.152	2.938.692.363
- Chi phí khác bằng tiền	9.548.083.315	12.953.326.163
a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	65.635.254.453	6.110.714.051
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.232.667	177.280.208
- Chi phí nhân công	112.004.256	1.641.292.308
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.160.467.530	3.861.318.026
- Chi phí khác bằng tiền	21.550.000	430.823.509
9/ Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	722.187.697.345	788.017.638.467
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317.771.097.935	338.855.112.725
- Chi phí nhân công	72.085.289.659	114.683.604.983
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.213.543.131	76.134.559.412
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.113.327.749	140.529.060.494
- Chi phí khác bằng tiền	69.004.438.871	117.815.300.853
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-65.036.706.160	2.127.490.202
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản chi phí không được trừ		
Các khoản điều chỉnh giảm	0	1.259.020.148
- Lợi tức thu được của Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ		1.259.020.148
Thu nhập chịu thuế TNDN	-65.036.706.160	6.779.320.950
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1.055.170.096
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	1.533.388.792

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC LCTT

1/ Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :
3. Thông tin về các bên liên quan (phụ lục 03)
4. Báo cáo bộ phận (Phụ lục 04)
5. Thông tin so sánh :

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015. Số liệu này đã được phân loại để so sánh với năm nay (Phụ lục 05).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2017



Phụ lục 01 : Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	399.523.409.919	399.523.409.919	677.022.269.556	814.184.129.640	536.685.270.003	536.685.270.003
Vay ngân hàng	399.523.409.919	399.523.409.919	676.622.269.556	813.784.129.640	536.685.270.003	536.685.270.003
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	139.821.669.635	139.821.669.635	224.500.348.511	324.121.773.190	239.443.094.314	239.443.094.314
- NH TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	34.999.550.674	34.999.550.674	69.951.679.252	69.930.522.485	34.978.393.907	34.978.393.907
- NHNN và PT NT Bãi Cháy	99.633.538.627	99.633.538.627	159.014.216.838	141.153.822.193	81.773.143.982	81.773.143.982
- NH TMCP Hàng Hải QN	0	0		1.506.055.678	1.506.055.678	1.506.055.678
- NH TM CP Ngoại thương QN	61.650.356.119	61.650.356.119	61.804.096.847	94.959.597.813	94.805.857.085	94.805.857.085
- NH TMCP Quân Đội CN QN	48.188.731.369	48.188.731.369	110.863.164.754	112.130.433.385	49.456.000.000	49.456.000.000
- NH TMCP Xăng dầu CN QN	7.405.957.450	7.405.957.450	35.509.837.078	47.834.350.865	19.730.471.237	19.730.471.237
- NH TMCP Á Châu - CN Đông đô HN	7.823.606.045	7.823.606.045	14.978.926.276	22.147.574.031	14.992.253.800	14.992.253.800
Nợ thuê tài chính từ 01 năm trở xuống						
- Công ty CTTC NH ĐT PT VN						
Vay đối tượng khác	0		400.000.000	400.000.000		
b/ Vay dài hạn	769.329.672.538	769.329.672.538	334.834.892.343	276.379.617.228	710.874.397.423	710.874.397.423
Vay ngân hàng kỳ hạn dưới 12 tháng	104.841.247.294	104.841.247.294	104.587.806.710	93.458.218.577	93.711.659.161	93.711.659.161
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	69.608.938.069	69.608.938.069	69.608.938.069	59.594.000.197	59.594.000.197	59.594.000.197
- NHNN và PT NT Bãi Cháy	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- NH TM CP Ngoại thương QN	5.520.000.000	5.520.000.000	5.520.000.000	2.292.256.627	2.292.256.627	2.292.256.627
- NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành	14.767.744.973	14.767.744.973	14.638.146.509	14.476.148.429	14.605.746.893	14.605.746.893
- NH TMCP Quân Đội CN QN	0	0	0	2.115.795.860	2.115.795.860	2.115.795.860
- NH TMCP Xăng dầu CN QN	10.501.956.252	10.501.956.252	10.378.114.132	10.323.558.132	10.447.400.252	10.447.400.252
- NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô HN	442.608.000	442.608.000	442.608.000	656.459.332	656.459.332	656.459.332
Vay ngân hàng kỳ hạn trên 12 tháng	540.894.290.075	540.894.290.075	145.525.734.636	121.722.423.437	517.090.978.876	517.090.978.876
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	423.316.036.632	423.316.036.632	110.211.784.161	81.542.627.638	394.646.880.109	394.646.880.109
- NHNN và PT NT Bãi Cháy	7.999.882.006	7.999.882.006		4.000.000.000	11.999.882.006	11.999.882.006
- NH TM CP Ngoại thương QN	25.726.571.229	25.726.571.229	31.746.571.229	6.020.000.000	0	0
- NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành	73.838.724.864	73.838.724.864	1.769.019.034	15.564.775.526	87.634.481.356	87.634.481.356
- NH TMCP Quân Đội CN QN	0	0		3.361.415.909	3.361.415.909	3.361.415.909
- NH TMCP Xăng dầu CN QN	7.873.880.844	7.873.880.844	199.077.712	10.605.589.364	18.280.392.496	18.280.392.496
- NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô HN	2.139.194.500	2.139.194.500	1.599.282.500	628.015.000	1.167.927.000	1.167.927.000
Vay đối tượng khác kỳ hạn trên 12 tháng	123.594.135.169	123.594.135.169	84.721.350.997	61.198.975.214	100.071.759.386	100.071.759.386

c/Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm				271.981.875	35.731.875	236.250.000
Trên 5 năm						

9. Tăng giảm tài sản cố định toàn công ty quý 4/2016

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	879.815.209.125	730.911.662.340	8.546.188.685	2.922.097.674	20.955.813.217	1.643.150.971.041
Cộng tăng	54.446.118.139	96.175.807.736	0	0	0	150.621.925.875
- Mua trong năm	0	372.969.546	0	0	0	372.969.546
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	54.446.118.139	95.802.838.190	0	0	0	150.248.956.329
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Cộng giảm	0	8.469.430.461	1.603.483.074	0	0	10.072.913.535
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	0	5.996.327.022	1.603.483.074	0	0	7.599.810.096
- Phân loại lại	0	1.418.101.638	0	0	0	1.418.101.638
- Giảm do chuyển đổi mô hình hd	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	1.055.001.801	0	0	0	1.055.001.801
Số dư cuối năm	934.261.327.264	818.618.039.615	6.942.705.611	2.922.097.674	20.955.813.217	1.783.699.983.381
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	381.751.652.596	372.514.668.172	7.163.338.845	2.879.201.734	6.543.935.135	770.852.796.482
Cộng tăng	45.537.478.225	30.197.589.639	651.634.184	29.499.996	1.737.849.143	78.154.051.187
- Khấu hao trong năm	45.537.478.225	30.197.589.639	651.634.184	29.499.996	1.737.849.143	78.154.051.187
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
Cộng giảm	0	7.284.028.794	1.590.965.033	0	0	8.874.993.827
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	0	7.284.028.794	1.590.965.033	0	0	8.874.993.827
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hd	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	427.289.130.821	395.428.229.017	6.224.007.996	2.908.701.730	8.281.784.278	840.131.853.842
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	498.063.556.529	358.396.994.168	1.382.849.840	42.895.940	14.411.878.082	872.298.174.559
- Tại ngày cuối năm	506.972.196.443	423.189.810.598	718.697.615	13.395.944	12.674.028.939	943.568.129.539

10 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình toàn công ty quý 3/2016

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	9.259.899.004	9.259.899.004
- Mua trong năm	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	9.259.899.004	9.259.899.004
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0
Số dư đầu năm	6.758.710.961	6.758.710.961
- Khấu hao trong năm	175.597.836	175.597.836
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	6.934.308.797	6.934.308.797
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0
- Tại ngày đầu năm	2.501.188.043	2.501.188.043
- Tại ngày cuối năm	2.325.590.207	2.325.590.207

Phụ lục 02 :Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	-1.894.390.964		10.113.270.078	16.899.416.602	0	212.547.776.196
Tăng khác				9.795.257.679		0		9.795.257.679
Lãi trong năm trước						636.039.592		636.039.592
Phân phối lợi nhuận						13.787.331.750		13.787.331.750
Giảm khác				9.795.257.679		1.331.613.975		11.126.871.654
Số dư cuối năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	2.416.510.469	0	198.064.870.063
Tăng khác						0		0
Lãi trong năm nay						-65.059.231.094		-65.059.231.094
Trả cổ tức (*)								0
Giảm khác (**)								0
Số dư cuối năm	184.511.090.000	2.918.390.480	-1.894.390.964	0	10.113.270.078	-62.642.720.625	0	133.005.638.969

Phụ lục 03: Thông tin với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng		3.341.892.695	5.296.229.040
Công ty CP đầu tư XD Uông Bí	Công ty liên kết	3.123.226.319	4.393.166.921
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	218.666.376	903.062.119
Mua hàng		18.895.963.781	15.277.312.041
Công ty CP đầu tư XD Uông Bí	Công ty liên kết	15.254.645.650	15.277.312.041
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	3.641.318.131	2.896.480.909
Thanh lý TS, CCDC, vật tư		0	0
Cổ tức		556.360.000	435.020.000
Công ty CP đầu tư XD Uông Bí	Công ty liên kết	357.000.000	249.900.000
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	199.360.000	185.120.000
Thu nhập khác		56.589.144	372.013.213
Công ty CP đầu tư XD Uông Bí	Công ty liên kết		251.961.532
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	56.589.144	120.051.681
Doanh thu tài chính		501.710.665	730.364.814
Công ty CP đầu tư XD Uông Bí	Công ty liên kết	357.000.000	526.995.688
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	13.076.798	22.242.843
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	131.633.867	181.126.283

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại N31.12.2016	Tại N31.12.2015
Phải thu		7.974.187.624	22.035.971.773
Công ty CP đầu tư XD Uông Bí	Công ty liên kết	6.921.707.987	17.753.743.841
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	199.360.000	396.124.476
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	853.119.637	3.886.103.456
Phải trả		10.817.427.908	10.330.937.709
Công ty CP đầu tư XD Uông Bí	Công ty liên kết	9.068.487.019	8.612.961.610
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	1.748.940.889	1.717.976.099

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau :

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		1.351.792.500

Phụ lục 04 : Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Sản xuất xi măng	Sản xuất than	Sản xuất đá	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	759.703.651.566	113.020.275.402	4.757.361.441	118.640.232.549	996.121.520.958
Giá vốn	680.164.440.292	89.340.835.487	8.267.340.070	106.175.233.084	883.947.848.933
Chi phí tài chính phân bổ theo giá vốn	58.821.860.499	4.972.894.108	714.974.638	9.182.227.677	73.691.956.922
Chi phí bán hàng, chi phí QLDN phân bổ	77.633.862.545	18.373.397.779	483.863.492	12.066.705.023	108.557.828.838
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	-56.916.511.769	- 333.148.028	-4.708.816.759	-8.783.933.235	-70.076.113.735
Tài sản bộ phận					1.892.415.758.913
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản					1.892.415.758.913
Nợ phải trả của bộ phận					1.759.410.119.944
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả					1.759.410.119.944

Theo khu vực địa lý :

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 , doanh thu của Công ty phát sinh chỉ yếu ở miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

Mã chứng khoán: QNC

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh
Quảng Ninh

Điện thoại: 033. 3 668 359 - Fax: 033. 3 668 354

**Phần giải trình của doanh nghiệp
trên báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4 và năm 2016**

Báo cáo của Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017 gồm có Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và công văn giải trình kèm theo.

1. Kết quả kinh doanh quý 4 và năm 2016 như sau:

- Theo BCTC riêng:

+ Lợi nhuận trước thuế quý 4 lỗ 24.114.421.516 đồng, lũy kế năm 2016 lỗ 65.059.231.094 đồng, cùng kỳ năm trước lãi 2.127.490.202 đồng.

+ Lợi nhuận sau thuế chia cho cổ đông Công ty quý 4 lỗ 24.136.946.450 đồng, lỗ lũy kế năm 65.059.231.094 đồng, cùng kỳ năm trước lãi : 154.058.385 đồng

- Theo BCTC hợp nhất:

+ Lợi nhuận trước thuế quý 4 lỗ 23.764.589.922 đồng, lũy kế năm 2016 lỗ 62.578.558.182

đồng, cùng kỳ năm trước lãi 5.128.548.471 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế tạm tính của cổ đông công ty mẹ năm 2016 lỗ 64.962.293.983 đồng, cùng kỳ năm trước lãi 1.193.092.380 đồng.

2. Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả kinh doanh quý 4 và năm 2016 giảm so với cùng kỳ là do các nguyên nhân chính sau:

- Giá bán xi măng và clinke giảm so với cùng kỳ năm trước giảm 10 - 12%.

- Sản lượng sản xuất giảm do thời gian dừng sản xuất để bảo dưỡng dây chuyền thiết bị và sửa chữa lớn

- Tình hình tiêu thụ nội địa quý 4 tuy có tăng những tháng cuối năm nhưng tình hình xuất khẩu sản phẩm xi măng và Clinker (sản phẩm chính) có chiều hướng chậm lại do, ngoài ra chính sách thuế sửa đổi bổ sung (Luật số: 106/2016/QH13 ngày 06/04/2016) có hiệu lực từ ngày 01/07/2016 quy định về tỷ lệ khoáng sản trong sản phẩm xuất khẩu không được hoàn thuế VAT cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến tiêu thụ sản phẩm clinker của công ty vì sản phẩm của công ty chủ yếu phục vụ xuất khẩu.

- Ngoài ra nguồn đá vôi, đất sét cung ứng cho sản xuất Xi măng đang gặp nhiều khó khăn do chưa tổ chức khai thác trở lại. Mỏ sét Núi Na của Công ty đang trong giai đoạn xin thủ tục cấp phép, các nguồn sét hiện Công ty đang sử dụng chưa đáp ứng được sản lượng và chất lượng không ổn định cho sản xuất xi măng...

- Từ các nguyên nhân nêu trên, dẫn đến sản lượng sản xuất, chất lượng không ổn định, ảnh hưởng đến hoạt động và kết quả SXKD. Công ty cũng đang hoàn tất thủ tục tổ chức khai thác trở lại Mỏ đá Phương Nam 1 để đảm bảo nguồn nguyên liệu chính cho sản xuất xi măng. Khi đó chất lượng sản phẩm và năng suất sẽ được nâng cao, đảm bảo được sự ổn định trong sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.

**CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY
DỰNG QUẢNG NINH**
TỔNG GIÁM ĐỐC *KH*



Lô Ngọc Hoàng